Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế
JOURNAL OF ECONOMIC STUDIES
ISSN 0866 - 7489

Số 2 (549)
Tháng 2 năm 2024

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỐT LÕI CỦA KHU KINH TẾ NGHI SƠN

Analysis of factors forming the core competitiveness of Nghi Son Economic Zone

NGUYỄN TIẾN HIỆU
LÊ MINH THỐNG

Nghiên cứu này phân tích các nhân tố hình thành năng lực cạnh tranh cốt lõi của Khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa. Khảo sát và phân tích mẫu gồm 242 doanh nghiệp hoạt động tại Khu kinh tế Nghi Sơn, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: (i) nhân tố vai trò của cơ quan quản lý nhà nước và các yếu tố sẵn có của khu kinh tế được đánh giá có mối tương quan cao nhất trong việc phát triển năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế; (ii) trong hai nhóm nhân tố này, các vấn đề liên quan đến thúc đẩy liên kết ngành, cụm ngành, cải thiện khả năng tiếp cận nguyên liệu đầu vào và tăng cường sự hiện diện của các doanh nghiệp đầu ngành từ trong và ngoài nước được xem là những vấn đề cấp thiết nhất cần cải thiện trong thời gian tới.

Từ khóa: *năng lực cạnh tranh, khu kinh tế, quản lý nhà nước, cụm liên kết ngành.*

Using a simple random sampling method with a sample size of 242 enterprises operating in the Nghi Son Economic Zone in Thanh Hoa Province, North Central Vietnam, this study analyzes factors contributing to the formation of the core competitiveness of the Nghi Son Economic Zone. The research results indicate: (i) the role of the state management agencies and the available factors of the economic zone are evaluated as having the highest correlation in developing the core competitiveness of Nghi Son Economic Zone; (ii) in these two groups of factors, the issues related to the promotion of linkages between industries and industrial clusters, improving access to input materials and strengthening the presence of leading domestic and foreign businesses are considered the most urgent issues to be improved in the coming time.

Keywords: *competitiveness, economic zone, State management, industrial cluster.*

1. Giới thiệu

Khu kinh tế Nghi Sơn nằm ở phía nam của tỉnh Thanh Hóa, cách Hà Nội 200 km, có đường bộ và đường sắt quốc gia chạy qua, có cảng biển nước sâu cho tàu có tải trọng đến 50.000 DWT cập bến… Khu kinh tế Nghi Sơn được đánh giá là trọng điểm phát triển phía nam của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, đồng thời là cầu nối giữa vùng Bắc Bộ với Trung Bộ, với thị trường Nam Lào và Đông Bắc Thái Lan. Đến nay, Khu kinh tế Nghi Sơn đã có nhiều dự án lớn

Nguyễn Tiến Hiệu, Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa; Lê Minh Thống, TS., Trường đại học Mỏ - địa chất Hà Nội.

hoàn thành và đi vào hoạt động, có tác động lan tỏa, đóng góp lớn cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thanh Hóa và Việt Nam nói chung, như: Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn, Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1, Xi măng Nghi Sơn, Xi măng Công Thanh, các dự án may mặc, da giày... Hoạt động sản xuất, kinh doanh ở đây rất đa dạng, với hàng chục ngành nghề, lĩnh vực khác nhau, đã đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Thống kê từ Ban quản lý Khu Kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tỉnh Thanh Hóa, từ khi đi vào hoạt động, tổng giá trị sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ trên địa bàn Khu Kinh tế Nghi Sơn đã đạt khoảng gần 155.000 tỷ đồng.

Tuy đã đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, Khu kinh tế Nghi Sơn vẫn đang đối mặt với một số thách thức to lớn: (i) năng lực cạnh tranh của khu kinh tế còn thấp, dẫn đến năng suất hoạt động chưa cao; (ii) đa phần khu kinh tế vẫn chủ yếu dựa vào yếu tố miễn giảm thuế phí, cơ chế, chính sách đầu tư hấp dẫn, lao động giá rẻ để thu hút các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, thiếu các phương án phát triển cụm ngành dài hạn một cách hiệu quả để khai thác tối đa các doanh nghiệp lớn đã đầu tư. Trước những vấn đề thực tiễn trên, Khu kinh tế Nghi Sơn đã nhận thức được tầm quan trọng của việc không ngừng cải thiện các mặt năng lực cạnh tranh cốt lõi, từ đó nuôi dưỡng và phát triển các lợi thế cạnh tranh một cách bền vững và nâng cao mức độ thu hút với các nhà đầu tư ở trong và ngoài nước.

Nghiên cứu về năng lực cạnh tranh cốt lõi đang được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Các nghiên cứu hiện nay tập trung làm rõ các thang đo đánh giá năng lực cạnh tranh ở ba cấp độ: quốc gia, ngành và doanh nghiệp (Porter, 2000), xây dựng bộ chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh, cũng như đề xuất các phương hướng để xây dựng năng lực cạnh tranh bền vững cho các đối tượng nghiên cứu tương ứng. Hiện có rất ít nghiên cứu đề cập đến năng lực cạnh tranh khu kinh tế (Wahyuni và cộng sự, 2013). Đặc biệt, hầu như không có nghiên cứu nào giúp làm rõ các nhân tố hình thành năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế, mặc dù đây là nền tảng rất quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh khu kinh tế một cách bền vững trong dài hạn.

Xuất phát từ thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh cốt lõi của Khu kinh tế Nghi Sơn, từ đó đưa ra những gợi ý chính sách nhằm cải thiện năng lực cạnh tranh cốt lõi của Khu kinh tế Nghi Sơn trong thời gian tới.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết và giả thuyết nghiên cứu

Prahalad và Hamel (1990) cho rằng, năng lực cạnh tranh cốt lõi là sự tổng hòa các nguồn lực và kỹ năng làm cho doanh nghiệp/tổ chức/khu vực kinh tế trở nên khác biệt trên thị trường. Năng lực cạnh tranh cốt lõi đáp ứng ba tiêu chí chính: (1) tạo giá trị gia tăng cho khách hàng, (2) tạo sự khác biệt với đối thủ cạnh tranh (không để cho đối thủ bắt chước) và (3) có khả năng mở rộng phát triển (có thể khai thác nhiều sản phẩm và thị trường).

Bonjour và Micaëlli (2010) tiếp tục bổ sung và đưa ra những định nghĩa và tiêu chí cụ thể hơn về năng lực cạnh tranh cốt lõi. Các tác giả này cho rằng, các nhà nghiên cứu quản trị chiến lược luôn tìm cách phân biệt năng lực cốt lõi với tài sản, công nghệ, kỹ năng, trình độ cốt lõi. Các khái niệm trên

rất dễ bị nhầm lẫn. Do đó, xét về mặt chức năng, năng lực cốt lõi thực ra chính là các năng lực động - là những năng lực tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững và có thể dự tính được, có thể dựa vào đó để vạch ra con đường cụ thể để doanh nghiệp tiếp cận thị trường tương lai. Nếu các giá trị trên (như tài sản, công nghệ) chỉ chú trọng vào sản phẩm cụ thể ở thời hiện tại, thì năng lực cốt lõi là năng lực động, đóng vai trò then chốt trong việc tạo ra hệ thống sản phẩm tương lai độc đáo, nâng cao vị thế của doanh nghiệp trên thị trường hoặc cho phép doanh nghiệp tự đa dạng hóa sau khi đã chiếm lĩnh vị trí dẫn đầu (Bonjour và Micaëlli, 2010). Như vậy, năng lực cốt lõi là năng lực động có "khả năng tích hợp, xây dựng và định dạng lại những tiềm năng bên trong và bên ngoài doanh nghiệp để đáp ứng với thay đổi của môi trường kinh doanh" (Teece và cộng sự, 1997).

Một số nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của các khu kinh tế đã đánh giá những thách thức trong tương lai của sự phát triển các khu kinh tế (Srinu, 2013); đề xuất chiến lược để nâng cao năng lực cạnh tranh khu kinh tế (Dhingra và Singh, 2009) và có nghiên cứu nêu một số khía cạnh liên quan đến khả năng cạnh tranh của các tỉnh; nhấn mạnh đến khía cạnh dịch vụ công, cần phải đáp ứng được nhu cầu giảm thời gian phục vụ với người dân và tỉnh cần có trách nhiệm như thế nào với tính minh bạch đối với các dịch vụ đó (Swierczek, 2014).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng khung phân tích năng lực cạnh tranh quốc gia của Porter (2000, 2011) để đánh giá năng lực cạnh tranh của Khu kinh tế Nghi Sơn. Theo Porter, có ba nhóm nhân tố quyết định năng lực cạnh tranh của một quốc gia, bao gồm: (i) các yếu tố lợi thế tự nhiên của quốc gia, (ii) năng lực cạnh tranh vĩ mô và (iii) năng lực cạnh tranh vi mô. Vì đối tượng nghiên cứu của nghiên cứu này là tỉnh, thành phố nên khung khổ lý thuyết này được điều chỉnh một cách thích ứng. Trên cơ sở khung phân tích năng lực cạnh tranh này, kết hợp với những nền tảng về lý thuyết và tổng hợp thêm những nghiên cứu được thực hiện ở trong và ngoài nước có liên quan đến năng lực cạnh tranh nói chung và năng lực cạnh tranh cốt lõi nói riêng cùng các nghiên cứu có tính đặc thù về khu kinh tế, các giả thuyết nghiên cứu dưới đây đã được xây dựng.

Giả thuyết H_1: Các yếu tố lợi thế sẵn có của khu kinh tế có mối tương quan cùng chiều lên năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế. Các yếu tố lợi thế sẵn có của khu kinh tế bao gồm tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lý, hay quy mô của khu kinh tế. Những nhân tố này không chỉ là số lượng mà còn bao gồm sự phong phú, chất lượng, khả năng sử dụng, chi phí đất đai, điều kiện khí hậu, diện tích và địa thế vùng, nguồn khoáng sản, nguồn nước, các nguồn lợi khác... (Zeng, 2012).

Giả thuyết H_2: Năng lực cạnh tranh ở cấp độ khu kinh tế có mối tương quan cùng chiều lên năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ khu kinh tế bao gồm các nhân tố cấu thành nên môi trường hoạt động của doanh nghiệp. Môi trường hoạt động của doanh nghiệp là tổng hòa các yếu tố có ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp từ cách suy nghĩ, quan điểm, thái độ cho đến hành vi, sự sáng tạo và tinh thần kinh doanh. Có thể chia các yếu tố này thành hai nhóm chính bao gồm: (i) chất lượng của hạ tầng xã hội và các thể chế chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, giáo

dục, y tế và (ii) các thể chế, chính sách kinh tế như chính sách tài khóa, tín dụng và cơ cấu kinh tế (Bogoviz và cộng sự, 2016).

Giả thuyết H_3: Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp có mối tương quan cùng chiều lên năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế. Năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp là những nhân tố tác động trực tiếp tới năng suất của doanh nghiệp, bao gồm chất lượng môi trường kinh doanh và cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trình độ phát triển cụm ngành, hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp. Trong đó, chất lượng môi trường kinh doanh thường được đánh giá qua bốn đặc tính tổng quát bao gồm: (i) các điều kiện về nhân tố đầu vào, (ii) các điều kiện cầu, (iii) các ngành công nghiệp phụ trợ và liên quan và (iv) chiến lược công ty, cấu trúc và cạnh tranh nội địa. Porter (2008) mô tả bốn đặc tính này thông qua bốn góc của Mô hình Kim cương Porter (Wahyuni và cộng sự, 2013).

Giả thuyết H_4: Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước có mối tương quan cùng chiều lên năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế. Yếu tố vai trò của cơ quan quản lý nhà nước được bổ sung từ mô hình của Porter bao gồm năng lực hỗ trợ kết nối, năng lực thúc đẩy sự phát triển và các năng lực khác. Trong đó năng lực hỗ trợ kết nối liên quan đến khả năng thúc đẩy sự liên kết ngành, liên kết chéo trong khu kinh tế; liên kết các doanh nghiệp trong khu kinh tế với các doanh nghiệp trong nước, trên thế giới nhằm đem lại hiệu ứng lan tỏa (external spill-overs). Đồng thời đó cũng là khả năng của ban quản lý hỗ trợ xúc tiến mối liên kết giữa các doanh nghiệp bên trong khu kinh tế với các đơn vị cấp cao hơn ở địa phương, ở trung ương. Tiếp theo, năng lực thúc đẩy sự phát triển nhấn mạnh đến vai trò của cơ quan quản lý nhà nước trong việc hoạch định và thực thi các chính sách kinh tế, trong việc định hình nhu cầu và thiết lập các tiêu chuẩn cho cạnh tranh nhằm hướng đến việc cải thiện năng suất (Nguyễn Thị Mỹ Nguyệt, 2014).

2.2. Dữ liệu và phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Cụ thể, ở bước nghiên cứu định tính, thang đo đề xuất được kiểm chứng và thống nhất thông qua phỏng vấn sâu chuyên gia là các nhà nghiên cứu có kinh nghiệm trong lĩnh vực nghiên cứu về năng lực cạnh tranh và nghiên cứu về khu kinh tế, trưởng bộ phận trong Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và một số cán bộ doanh nghiệp tại Khu kinh tế Nghi Sơn để hiệu chỉnh và xây dựng thang đo chính thức.

Tiếp đến, ở bước nghiên cứu định lượng, tất cả thang đo các nhân tố hình thành nên năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế đều là thang đo đa biến. Các thang đo này sử dụng dạng Likert 5 điểm với 1 là hoàn toàn không đồng ý và 5 là hoàn toàn đồng ý. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi với những doanh nghiệp đang hoạt động tại Khu kinh tế Nghi Sơn. Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên đơn giản, dựa trên danh sách các doanh nghiệp đang hoạt động tại Khu kinh tế Nghi Sơn được cho từ trước. Kích thước mẫu được xác định dựa trên công thức tính cỡ mẫu trung bình. Sau khi phát ra 250 bảng hỏi, số bảng hỏi hợp lệ là 242 bảng hỏi được sử dụng làm mẫu nghiên cứu.

Nghiên cứu sử dụng nhiều phương pháp thống kê khác nhau như phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM), phân tích thống kê mô tả và so sánh, đưa ra điểm đánh giá trung bình về các nhân tố ảnh hưởng đến

năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế. Nội dung phân tích các nhân tố hình thành năng lực cạnh tranh cốt lõi của Khu kinh tế Nghi Sơn được thực hiện qua hai bước: trước tiên, nghiên cứu tiến hành phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) để xem xét mức độ tác động của từng nhóm nhân tố đến năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế. Tiếp đến, nghiên cứu phân tích đánh giá của doanh nghiệp để nhìn nhận các mặt mạnh, yếu ở mỗi nhân tố.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đánh giá về các nhân tố hình thành năng lực cạnh tranh cốt lõi của Khu kinh tế Nghi Sơn

Kết quả thu được từ mô hình phương trình cấu trúc SEM chứng tỏ mô hình lý thuyết đạt được độ tương thích với dữ liệu tổng thể theo đề xuất của Hu và Bentler (1999); cụ thể: Chi square/df = 1,988; TLI = 0,897; CFI = 0,903; RMSEA = 0,064. Về kiểm định mối tương quan giữa các thang đo và yếu tố, hệ số hồi quy tương ứng được thể hiện trong hình 1.

HÌNH 1: **Kết quả phân tích mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM)**

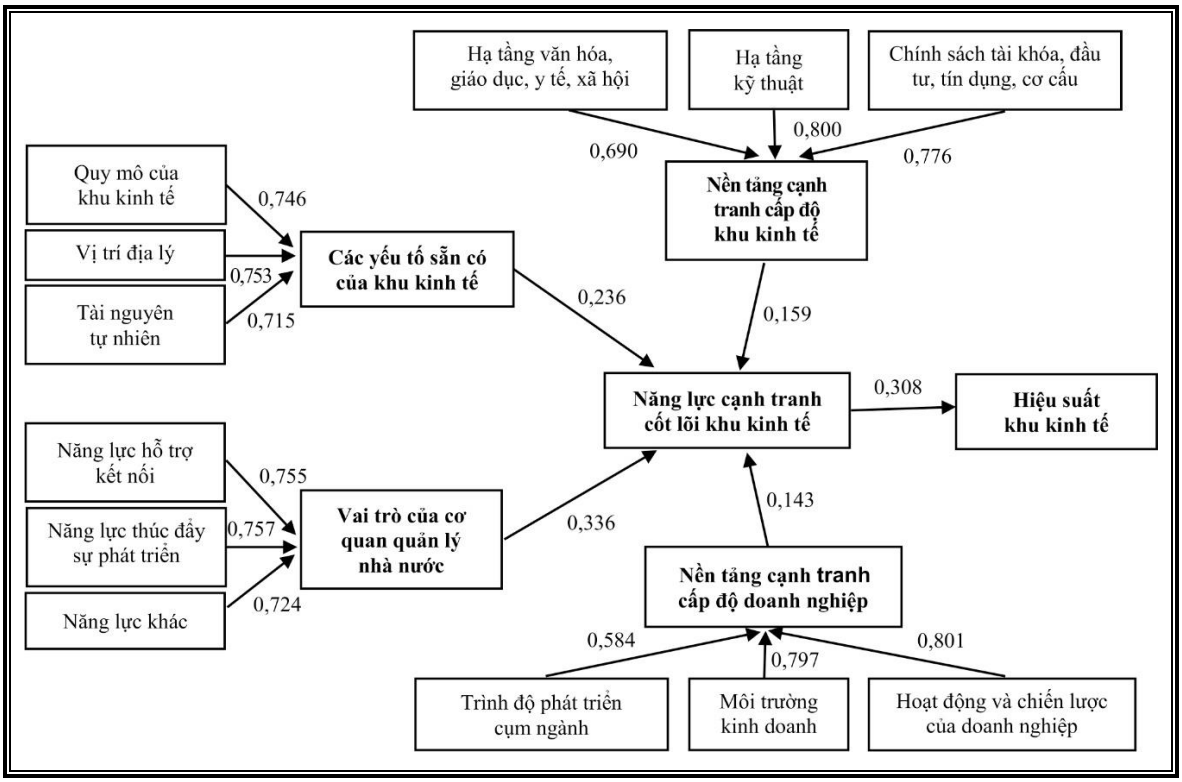

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

3.2. Kiểm định các thang đo đánh giá năng lực cạnh tranh của Khu kinh tế Nghi Sơn

Nghiên cứu kiểm định các thang đo dựa trên hai nhóm kiểm định, gồm: phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phương pháp phân tích nhân tố khẳng định (CFA).

Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được sử dụng để rút gọn và tóm tắt các biến nghiên cứu thành các khái niệm. Phân tích nhân tố khám phá nhằm xác định mối quan

hệ của nhiều biến và tìm ra nhân tố đại diện cho các biến quan sát. Kết quả ở bảng 1 cho thấy, với kết quả kiểm định KMO lớn hơn 0,5 và giá trị p của kiểm định Barlett nhỏ hơn 0,05, tức là thang đo được kiểm định đều đảm bảo các điều kiện để tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA.

Ngoài ra, để xác định số lượng nhân tố tạo ra, nghiên cứu sử dụng hai tiêu chuẩn Kaiser và phương sai trích. Kết quả phân tích EFA ở bảng 1 cho thấy, thang đo được kiểm định đều có tổng phương sai trích lớn hơn 50%, tức là mức độ giải thích cho biến thiên của các biến quan sát đưa vào phân tích EFA của thang đo này đều đảm bảo yêu cầu.

BẢNG 1: **Kết quả phân tích nhân tố khám phá và phân tích nhân tố khẳng định đối với các thang đo**

Thang đo		Phân tích nhân tố khám phá (EFA)			Phân tích nhân tố khẳng định (CFA)			
		KMO	Sig. Barlett's test	Tổng phương sai trích (%)	CMIN/df	TLI	CFI	RMSEA
Năng lực cạnh tranh của khu kinh tế	Trước loại biến	0,947	0,000	83,700	2,136	0,882	0,887	0,069
	Sau loại biến	0,946	0,000	84,766	1,988	0,897	0,903	0,064

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

Sau khi đã tiến hành rút trích ở bước phân tích EFA, tiếp đến là kiểm định tính phù hợp, độ tin cậy, độ hội tụ, tính đơn nguyên và độ phân biệt dựa trên phương pháp phân tích CFA. Kết quả phân tích CFA sau hiệu chỉnh ở bảng 1 cho thấy, thang đo có các chỉ số đảm bảo điều kiện và có thể kết luận mô hình đã phù hợp (tương thích) với dữ liệu thị trường. Với kết quả CMIN/df nhỏ hơn 3, TLI gần bằng 1, CFI lớn hơn 0,9 và RMSEA nhỏ hơn 0,08. Do vậy, có thể kết luận mô hình này sau hiệu chỉnh đã phù hợp (tương thích) với dữ liệu.

Độ tin cậy thang đo được xem xét qua ba chỉ số: độ tin cậy tổng hợp (CR), tổng phương sai rút trích (AVE) và hệ số Cronbach's alpha (CA) được thể hiện ở bảng 2:

BẢNG 2: **Tổng hợp kết quả phân tích và đo lường các thang đo**

Thang đo	Factor loading	Độ tin cậy thang đo		
		CA	CR	AVE
Quy mô của khu kinh tế (QM)		0,837	0,915	0,731
QM3	0,829			
QM4	0,811			
QM2	0,810			
QM1	0,803			
Đặc điểm địa lý (DL)		0,825	0,929	0,816
DL3	0,531			
DL2	0,511			
DL1	0,501			

Tài nguyên tự nhiên (TN)		0,838	0,913	0,724
TN4	0,954			
TN1	0,903			
TN3	0,879			
TN2	0,645			
Tài nguyên con người (NG)		0,823	0,903	0,701
NG1	0,724			
NG2	0,695			
NG4	0,691			
NG3	0,667			
Năng lực hỗ trợ kết nối (HT)		0,841	0,897	0,686
HT1	0,844			
HT3	0,832			
HT2	0,816			
HT4	0,810			
Năng lực thúc đẩy sự phát triển (TD)		0,849	0,916	0,687
TD2	0,963			
TD4	0,924			
TD3	0,859			
TD1	0,801			
TD5	0,777			
Năng lực quản lý cạnh tranh (QL)		0,898	0,891	0,732
QL2	0,835			
QL1	0,817			
QL3	0,635			
Hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội (XH)		0,842	0,913	0,638
XH2	0,916			
XH5	0,898			
XH6	0,890			
XH3	0,812			
XH1	0,790			
XH4	0,740			
Hạ tầng kỹ thuật (KT)		0,826	0,800	0,573
KT4	0,906			
KT3	0,875			
KT2	0,842			
KT5	0,832			
KT1	0,613			

Chính sách tài khóa, đầu tư, tín dụng, cơ cấu (TK)		0,841	0,898	0,756
TK2	0,878			
TK5	0,874			
TK4	0,867			
TK3	0,853			
TK1	0,741			
Môi trường kinh doanh (MT)		0,837	0,891	0,789
MT1	0,825			
MT4	0,757			
MT5	0,756			
MT2	0,681			
MT3	0,570			
Trình độ phát triển cụm ngành (CN)		0,870	0,884	0,656
CN2	0,964			
CN1	0,939			
CN4	0,939			
CN3	0,909			
Hoạt động và chiến lược của doanh nghiệp (CL)		0,868	0,890	0,731
CL3	0,906			
CL2	0,895			
CL1	0,892			
Năng lực cạnh tranh khu kinh tế (NLCT)		0,847	0,893	0,737
NLCT3	0,952			
NLCT2	0,853			
NLCT1	0,690			
Hiệu suất khu kinh tế (HS)		0,852	0,894	0,739
HS1	0,842			
HS2	0,825			
HS3	0,807			

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

Kết quả phân tích ở bảng 2 cho thấy, tất cả giá trị độ tin cậy tổng hợp (CR) của các thang đo đều lớn hơn 0,7; các giá trị tổng phương sai rút trích (AVE) đều lớn hơn 0,5 và hệ số Cronbach's alpha đều rất cao, lớn hơn 0,7. Vậy có thể kết luận cả ba thang đo lường này đều đáng tin cậy. Đồng thời, tất cả các hệ số đã chuẩn hóa và chưa chuẩn hóa của 61 biến quan sát, thuộc 15 khái niệm đều lớn hơn 0,5; giá trị tổng phương sai rút trích (AVE) của 15 khái niệm đều lớn hơn 0,5. Vì vậy có thể kết luận các khái niệm thuộc thang đo đều đạt giá trị hội tụ trong từng nhóm thang đo.

Từ kết quả nêu trên, mô hình kết quả từ phân tích CFA đối với thang đo thuộc mô hình nghiên cứu như sau:

HÌNH 2: **Mô hình phân tích nhân tố khẳng định (CFA) của thang đo thuộc mô hình nghiên cứu**

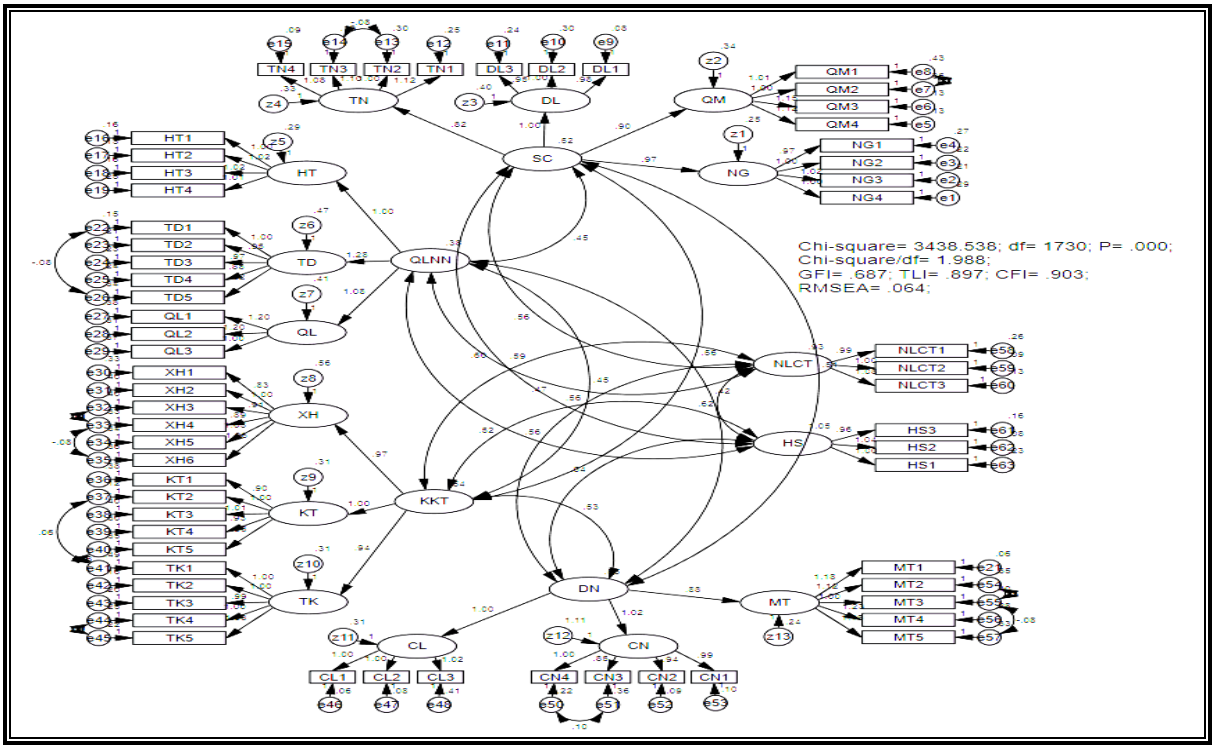

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

HÌNH 3: **Đánh giá của doanh nghiệp về hiệu suất Khu kinh tế Nghi Sơn**

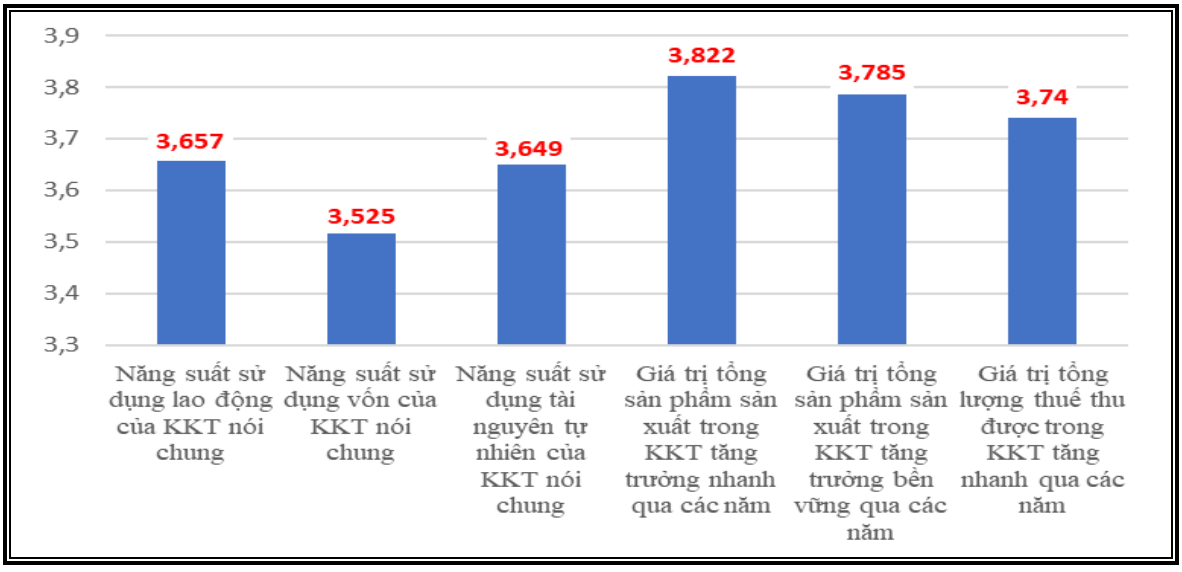

Ghi chú: KKT: Khu kinh tế.
Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

3.3. Đánh giá của doanh nghiệp về năng lực cạnh tranh cốt lõi của Khu kinh tế Nghi Sơn

3.3.1. Đánh giá chung về hiệu suất của Khu kinh tế Nghi Sơn

Hiệu suất được xem là thước đo phản ánh rõ nhất kết quả của năng lực cạnh tranh. Kết quả thu được từ khảo sát 242 doanh nghiệp đang hoạt động tại Khu kinh tế Nghi Sơn cho thấy, các khía cạnh về năng suất sử dụng lao động, tài nguyên tự nhiên và vốn nằm ở mức trung bình (dao động từ 3,525 đến 3,657, trên thang đo 5). Trong đó năng suất sử dụng lao động được đánh giá cao nhất, năng suất sử dụng vốn bị đánh giá thấp nhất.

Ngoài ra, đánh giá về tốc độ và mức độ bền vững trong việc nâng cao giá trị tổng sản phẩm sản xuất trong Khu kinh tế được đánh giá khá cao (lần lượt 3,822 và 3,785). Giá trị tổng lượng thuế thu được cũng nằm ở mức trên trung bình (3,740 trên thang đo 5).

3.3.2. Đánh giá về các khía cạnh năng lực cạnh tranh của Khu kinh tế Nghi Sơn

Đánh giá cụ thể về các điểm mạnh và điểm yếu liên quan đến bốn nhóm nhân tố hình thành nên năng lực cạnh tranh cốt lõi của Khu kinh tế Nghi Sơn. Kết quả cho thấy nhóm nhân tố liên quan đến các yếu tố sẵn có của Khu kinh tế tồn tại khá nhiều điểm cần khắc phục, như: sự đa dạng phong phú nguyên liệu (2,880), chất lượng nguyên liệu thô/đã qua xử lý (2,967), mức độ hiện diện của các doanh nghiệp đầu ngành (2,946) và mức độ hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài và liên doanh (2,975) (hình 4).

HÌNH 4: **Đánh giá về nhân tố các yếu tố sẵn có của Khu kinh tế Nghi Sơn**

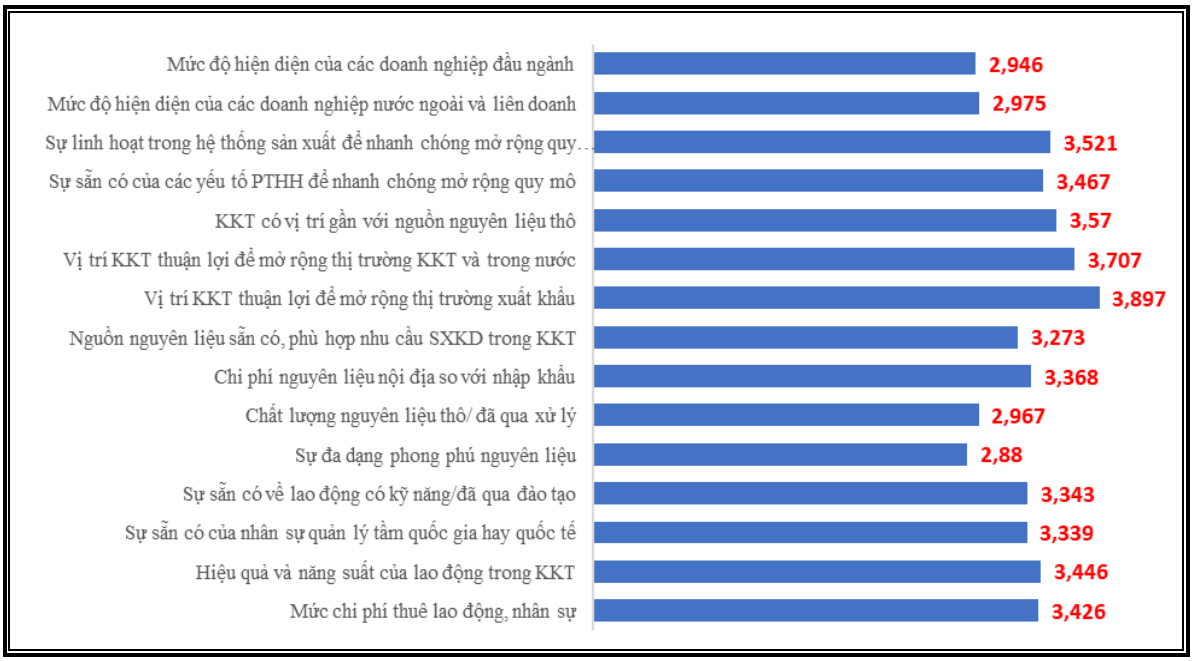

Ghi chú: KKT: Khu kinh tế, SXKD: sản xuất kinh doanh, PTHH: phương tiện hữu hình.
Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

Đánh giá về nhóm nhân tố vai trò của cơ quan quản lý nhà nước, có hai tiêu chí bị đánh giá tương đối thấp (dưới mức 3,0), bao gồm: hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước trong

thúc đẩy liên kết chéo trong khu kinh tế (2,988) và hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước trong thúc đẩy liên kết liên ngành (2,971). Bên cạnh đó, có ba tiêu chí được đánh giá rất cao (trên mức 3,5), bao gồm: năng lực hoạch định và thực thi các chính sách phát triển khu kinh tế (4,041); khả năng hỗ trợ xúc tiến mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong khu kinh tế (3,901) và thực thi các quy định về doanh nghiệp (3,909) (hình 5).

HÌNH 5: **Đánh giá về nhân tố vai trò của cơ quan quản lý nhà nước**

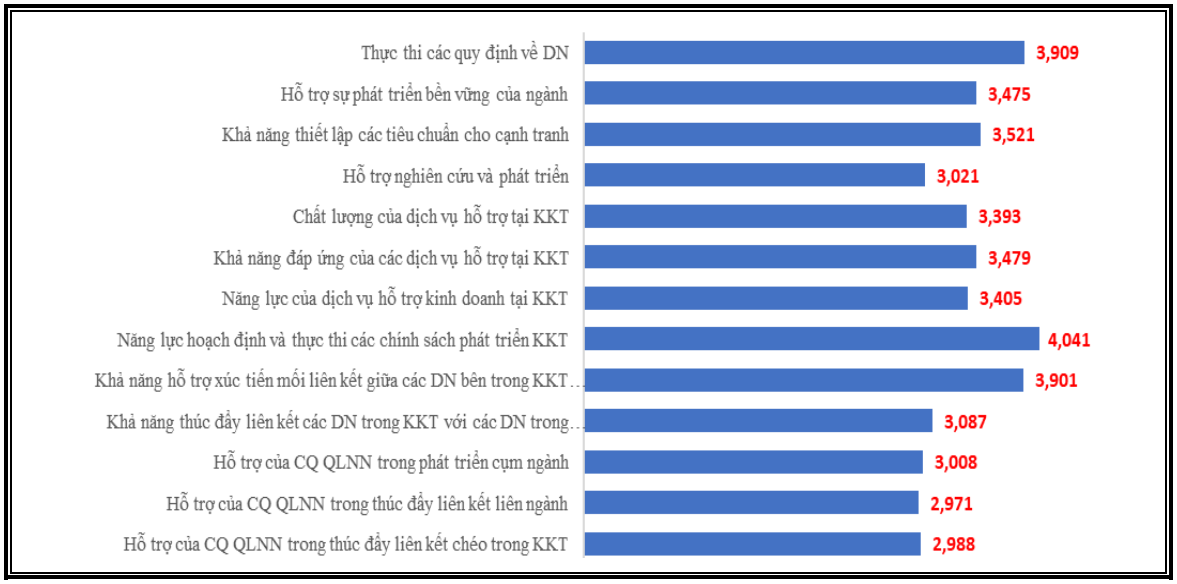

Ghi chú: KKT: Khu kinh tế, CQ QLNN: cơ quan quản lý nhà nước, DN: doanh nghiệp.
Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

HÌNH 6: **Đánh giá về nhân tố nền tảng cạnh tranh cấp độ khu kinh tế**

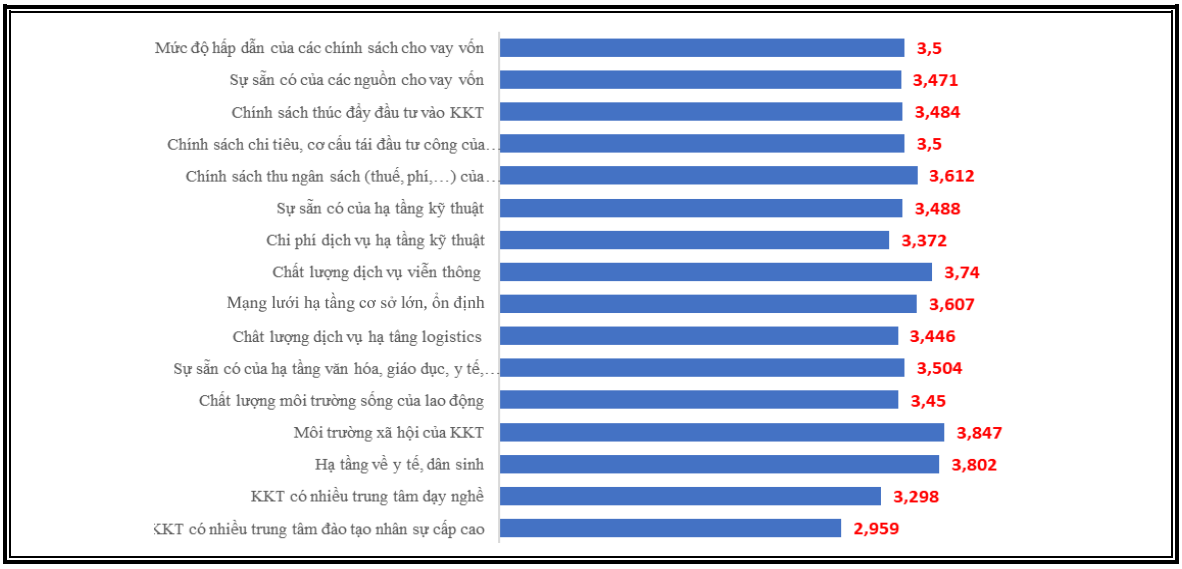

Ghi chú: KKT: Khu kinh tế.
Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

HÌNH 7: **Đánh giá về nhân tố nền tảng cạnh tranh cấp độ doanh nghiệp**

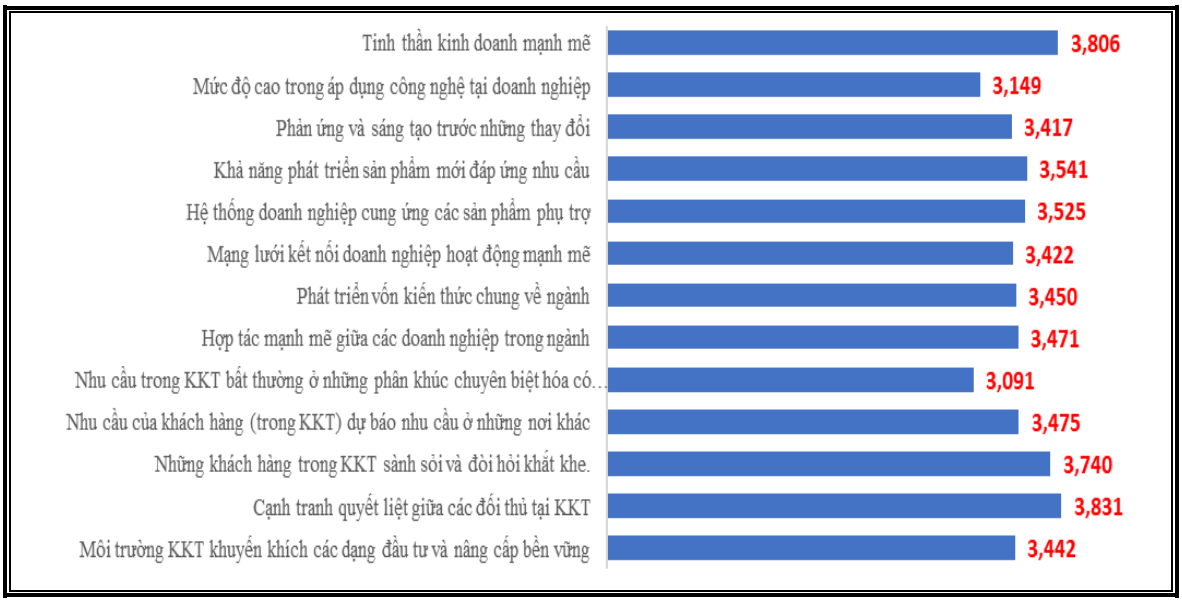

Ghi chú: KKT: Khu kinh tế.
Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu của nhóm tác giả.

Đánh giá về nhóm nhân tố nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ khu kinh tế, chỉ có một tiêu chí bị đánh giá tương đối thấp (dưới mức 3,0), đó là: khu kinh tế có nhiều trung tâm đào tạo nhân sự cấp cao (2,959). Bên cạnh đó, có đến sáu tiêu chí được đánh giá cao (trên mức 3,5), bao gồm: chính sách thu ngân sách (thuế, phí…) của khu kinh tế (3,612), chất lượng dịch vụ viễn thông (3,740), mạng lưới hạ tầng cơ sở lớn, ổn định (3,607), sự sẵn có của hạ tầng văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội (3,504), môi trường xã hội của khu kinh tế (3,847) và hạ tầng về y tế, dân sinh (3,802) (hình 6).

Cuối cùng, đánh giá về nhóm nhân tố nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp, đa phần các tiêu chí được đánh giá khá cao (trên mức 3,5), bao gồm: tinh thần kinh doanh mạnh mẽ (3,806), cạnh tranh quyết liệt giữa các đối thủ tại khu kinh tế (3,831), những khách hàng trong khu kinh tế sành sỏi và đòi hỏi khắt khe (3,740), hệ thống doanh nghiệp cung ứng các sản phẩm phụ trợ (3,525) và khả năng phát triển sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu (3,541) (hình 7).

4. Kết luận

Nhằm khai thác tối đa các lợi thế về địa lý, cơ sở hạ tầng và sự quan tâm đầu tư từ các cấp chính quyền, vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh cốt lõi của Khu kinh tế Nghi Sơn luôn được quan tâm chú ý. Đồng thời, vấn đề nghiên cứu về các nhân tố hình thành nên năng lực cạnh tranh cốt lõi cũng đang thu hút được rất nhiều sự quan tâm của giới học thuật. Trong nghiên cứu này, thông qua quá trình khảo sát 242 doanh nghiệp đang hoạt động tại Khu kinh tế Nghi Sơn, nghiên cứu rút ra một số kết luận sau:

Thứ nhất, thông qua tổng hợp các đề tài nghiên cứu có liên quan ở trong và ngoài nước, khung phân tích về các nhân tố hình thành nên năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế đã được phác thảo với ba nhóm

nhân tố chính ban đầu là: "Các yếu tố sẵn có của khu kinh tế", "Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ khu kinh tế", "Nền tảng năng lực cạnh tranh ở cấp độ doanh nghiệp". Qua bước nghiên cứu định tính đã bổ sung thêm nhóm nhân tố về "Vai trò của cơ quan quản lý nhà nước". Điều này giúp phản ánh sát hơn nội dung thang đánh giá với thực tiễn hoạt động vận hành khu kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, kết quả phân tích mô hình cấu trúc (SEM) cho thấy, nhân tố vai trò của cơ quan quản lý nhà nước có tác động lớn nhất và cùng chiều đến năng lực cạnh tranh cốt lõi của Khu kinh tế Nghi Sơn (hệ số hồi quy là 0,336). Điều này nêu bật tầm quan trọng của việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước. Cụ thể, hai khía cạnh cần tập trung cải thiện bao gồm: hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước trong thúc đẩy liên kết chéo trong khu kinh tế (2,988) và hỗ trợ của cơ quan quản lý nhà nước trong thúc đẩy liên kết liên ngành (2,971). Đây là hai tiêu chí bị đánh giá thấp, xuất phát từ đặc thù hoạt động rời rạc giữa các khu kinh tế, khu công nghiệp.

Ngoài ra, nhân tố các yếu tố sẵn có của khu kinh tế cũng được đánh giá tương đối quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế (hệ số hồi quy 0,236). Đây được xem là mặt yếu nhất của Khu kinh tế Nghi Sơn, với nhiều vấn đề cần khắc phục như: cần đa dạng hóa hơn nữa các nguồn nguyên liệu đầu vào phù hợp với nhu cầu hoạt động của các doanh nghiệp trong khu kinh tế (2,880), cần có phương án cải thiện chất lượng nguyên liệu thô/đã qua xử lý (2,967), cần có những chính sách ưu đãi tốt hơn nhằm tăng mức độ hiện diện của các doanh nghiệp đầu ngành (2,946) và mức độ hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài và liên doanh (2,975).

Thứ ba, đánh giá chung về hiệu suất hoạt động khu kinh kế cho thấy hiệu suất sử dụng lao động, tài nguyên tự nhiên và vốn của Khu kinh tế Nghi Sơn vẫn chỉ nằm ở mức trung bình (3,525 đến 3,657), điều này chỉ ra rằng Khu kinh tế Nghi Sơn vẫn còn rất nhiều nguồn lực cần mở rộng khai thác để đạt hiệu suất hoạt động tối đa và cải thiện năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế.

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu thu được đã đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu ban đầu, tuy vậy, do những hạn chế về kinh phí và thời gian, nghiên cứu chỉ được thực hiện trên phạm vi Khu kinh tế Nghi Sơn, Thanh Hóa. Do đó, cần có những nghiên cứu tiếp theo mở rộng phạm vi nghiên cứu đối với tất cả các khu kinh tế ở Việt Nam, với quy mô mẫu lớn hơn, đảm bảo tính đại diện cao hơn. Từ đó có thể kiểm định chính xác hơn khung nghiên cứu đã được đề xuất về các nhân tố hình thành nên năng lực cạnh tranh cốt lõi của khu kinh tế.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bogoviz A.V., Ragulina Y.V. and Kutukova E.S. (2016), "Economic zones as a factor of increased economic competitiveness of the region", *International Journal of Economics and Financial Issues,* 6(88), pp. 1-6).
2. Bonjour E. and Micaëlli J.P. (2010), "Design core competence diagnosis: a case from the automotive industry", *IEEE Transactions on Engineering Management,* 57(2), pp. 323-337.
3. Dhingra T. and Singh T. (2009), "Special economic zone - an Indian approach", *Foreign Trade Review,* 43(4), pp. 52-72.
4. Hu L. and Bentler P.M. (1999), "Cutoff criteria for fit indexes in covariance

structure analysis: conventional criteria versus new alternatives", *Structural Equation Modeling*, 6, pp. 1-55.
5. Nguyễn Thị Minh Nguyệt (2014), *Đánh giá năng lực cạnh tranh cụm ngành cơ khí ô tô tại khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam*, Luận văn thạc sĩ, Trường đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
6. Porter M.E. (2000), "Location, competition and economic development: local clusters in a global economy", *Economic Development Quarterly*, 14(1), pp. 15-34.
7. Porter M.E. (2011), *Competitive Advantage of Nations: Creating and Sustaining Superior Performance*, Simon and Schuster.
8. Prahalad K. and Hamel G. (1990), "The core competence of the corporation", *Havard Business Review*, May-June.
9. Srinu C. (2013), "Challenges and future of special economic zones in India - a perspective", *International Journal of Marketing, Financial Services and Management Research*, 2(3), pp. 86-92.
10. Swierczek F.W. (2014), *Administration, Human Resource Development and Competitiveness of Special Economic Zones: Coordination between Businesses and Educational Institutions*.
11. Teece D.J., Pisano G. and Shuen A. (1997), "Dynamic capabilities and strategic management", *Strategic Management Journal*, 18(7), pp. 509-33.
12. Wahyuni S., Astuti E.S. and Utari K.M. (2013), "Critical outlook at special economic zone in asia: a comparison between Indonesia, Malaysia, Thailand and China", *Journal of Indonesian Economy and Business*, 28(3), pp. 336-346.
13. Zeng D.Z. (2012), "China's special economic zones and industrial clusters: the engines for growth", *Journal of International Commerce, Economics and Policy*, 3(03), 1250016.

Ngày nhận bài : 16-03-2023
Ngày nhận bản sửa : 04-04-2023
Ngày duyệt đăng : 06-04-2023